

**CÔNG TY TNHH BAO BÌ HOÀNG KIỂM**  
**CÔNG BỐ NỘI DUNG ĐĂNG KÝ THÀNH LẬP MỚI**

**1. Tên công ty**

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY TNHH BAO BÌ HOÀNG KIỂM

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài: HOANG KIEM PACKAGING COMPANY LIMITED

Tên công ty viết tắt:

**2. Mã số doanh nghiệp:** 0110626255

**3. Ngày thành lập:** 16/02/2024

**4. Địa chỉ trụ sở chính:**

Số nhà 10, Ngõ 255 đường Thụy Phương, Phường Đông Ngạc, Quận Bắc Từ Liêm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Điện thoại: 0787056853

Fax:

Email: [kiemhoang0315@gmail.com](mailto:kiemhoang0315@gmail.com)

Website:

**5. Ngành, nghề kinh doanh:**

| STT | Tên ngành                                                                                                                      | Mã ngành |
|-----|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------|
| 1.  | Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, hệ thống sưởi và điều hoà không khí                                                          | 4322     |
| 2.  | Lắp đặt hệ thống xây dựng khác                                                                                                 | 4329     |
| 3.  | Hoàn thiện công trình xây dựng                                                                                                 | 4330     |
| 4.  | Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác                                                                                            | 4390     |
| 5.  | Bán buôn ô tô và xe có động cơ khác (Trừ hoạt động đầu giá)                                                                    | 4511     |
| 6.  | Bán lẻ ô tô con (loại 9 chỗ ngồi trở xuống) (Trừ hoạt động đầu giá)                                                            | 4512     |
| 7.  | Đại lý ô tô và xe có động cơ khác (Trừ hoạt động đầu giá)                                                                      | 4513     |
| 8.  | Bảo dưỡng, sửa chữa ô tô và xe có động cơ khác                                                                                 | 4520     |
| 9.  | Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của ô tô và xe có động cơ khác (Trừ hoạt động đầu giá)                                     | 4530     |
| 10. | Bán mô tô, xe máy (Trừ hoạt động đầu giá)                                                                                      | 4541     |
| 11. | Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của mô tô, xe máy (Trừ hoạt động đầu giá)                                                  | 4543     |
| 12. | Đại lý, môi giới, đầu giá hàng hóa<br>Chi tiết:<br>Đại lý bán hàng hóa<br>Môi giới mua bán hàng hóa<br>(Trừ hoạt động đầu giá) | 4610     |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            |      |
|-----|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 13. | Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | 4620 |
| 14. | Bán buôn gạo, lúa mỳ, hạt ngũ cốc khác, bột mỳ                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | 4631 |
| 15. | Bán buôn thực phẩm<br>Chi tiết:<br>- Bán buôn thịt và các sản phẩm từ thịt<br>- Bán buôn thủy sản<br>- Bán buôn rau, quả<br>- Bán buôn cà phê<br>- Bán buôn chè<br>- Bán buôn đường, sữa và các sản phẩm sữa, bánh kẹo và các sản phẩm chế biến từ ngũ cốc, bột, tinh bột<br>- Bán buôn thực phẩm khác<br>- Bán buôn thực phẩm chức năng                                                                                                                                                                                                                   | 4632 |
| 16. | Bán buôn đồ uống                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | 4633 |
| 17. | Bán buôn sản phẩm thuốc lá, thuốc lào                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | 4634 |
| 18. | Bán buôn vải, hàng may mặc, giày dép                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | 4641 |
| 19. | Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình<br>Chi tiết:<br>- Bán buôn vali, cặp, túi, ví, hàng da và giả da khác<br>- Kinh doanh thuốc, nguyên liệu làm thuốc;<br>- Bán buôn dụng cụ y tế<br>- Bán buôn nước hoa, hàng mỹ phẩm và chế phẩm vệ sinh<br>- Bán buôn hàng gốm, sứ, thủy tinh<br>- Bán buôn đồ điện gia dụng, đèn và bộ đèn điện<br>- Bán buôn giường, tủ, bàn ghế và đồ dùng nội thất tương tự<br>- Bán buôn sách, báo, tạp chí, văn phòng phẩm<br>- Bán buôn dụng cụ thể dục, thể thao<br>- Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình chưa được phân vào đâu | 4649 |
| 20. | Bán buôn máy vi tính, thiết bị ngoại vi và phần mềm                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | 4651 |
| 21. | Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | 4652 |
| 22. | Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy nông nghiệp                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | 4653 |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       |      |
|-----|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 23. | Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác<br>Chi tiết:<br>- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khai khoáng, xây dựng<br>- Bán buôn máy móc, thiết bị điện, vật liệu điện (máy phát điện, động cơ điện, dây điện và thiết bị khác dùng trong mạch điện)<br>- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy dệt, may, da giày<br>- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy văn phòng (trừ máy vi tính và thiết bị ngoại vi)<br>- Mua bán trang thiết bị y tế thuộc loại B,C,D<br>- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác chưa được phân vào đâu | 4659 |
| 24. | Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | 4661 |
| 25. | Bán buôn kim loại và quặng kim loại<br>(Trừ kinh doanh vàng miếng)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | 4662 |
| 26. | Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | 4663 |
| 27. | Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu<br>(Loại trừ hoạt động đấu giá và hoạt động nhà nước cấm)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | 4669 |
| 28. | Tổ chức giới thiệu và xúc tiến thương mại<br>(Trừ hợp báo)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | 8230 |
| 29. | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết: Xuất nhập khẩu những mặt hàng công ty kinh doanh                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 8299 |
| 30. | Sửa chữa máy vi tính và thiết bị ngoại vi                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | 9511 |
| 31. | Sửa chữa thiết bị nghe nhìn điện tử gia dụng                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | 9521 |
| 32. | Lập trình máy vi tính                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 6201 |
| 33. | Tư vấn máy vi tính và quản trị hệ thống máy vi tính                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | 6202 |
| 34. | Cổng thông tin<br>(Trừ hoạt động báo chí)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | 6312 |
| 35. | Dịch vụ thông tin khác chưa được phân vào đâu<br>(Trừ hoạt động báo chí)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | 6399 |
| 36. | Hoạt động hỗ trợ dịch vụ tài chính chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết: Hoạt động tư vấn đầu tư                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | 6619 |
| 37. | Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê<br>Chi tiết: Hoạt động kinh doanh bất động sản                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | 6810 |
| 38. | Tư vấn, môi giới, đấu giá bất động sản, đấu giá quyền sử dụng đất<br>Chi tiết: Môi giới bất động sản.<br>- Tư vấn bất động sản                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | 6820 |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        |             |
|-----|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|
| 39. | Hoạt động liên quan đến kế toán, kiểm toán và tư vấn về thuế<br>Chi tiết: Hoạt động của tổ chức kinh doanh dịch vụ làm thủ tục về thuế                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 6920        |
| 40. | Hoạt động tư vấn quản lý<br>( Trừ hoạt động tư vấn pháp luật và tư vấn tài chính)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | 7020        |
| 41. | Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan<br>Chi tiết:<br>- Hoạt động đo đạc bản đồ<br>- Khảo sát địa hình, Khảo sát địa chất, địa chất thủy văn công trình<br>- Lập thiết kế quy hoạch xây dựng<br>- Thiết kế, thẩm tra thiết kế xây dựng<br>- Tư vấn giám sát thi công xây dựng<br>- Tư vấn quản lý dự án đầu tư xây dựng<br>- Tư vấn quản lý chi phí đầu tư xây dựng<br>- Kiểm định xây dựng<br>- Tư vấn đấu thầu<br>- Lập hồ sơ mời thầu | 7110        |
| 42. | Kiểm tra và phân tích kỹ thuật                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | 7120        |
| 43. | Quảng cáo<br>(Trừ loại nhà nước cấm)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | 7310        |
| 44. | Nghiên cứu thị trường và thăm dò dư luận<br>(Trừ hoạt động thám tử)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | 7320        |
| 45. | Hoạt động thiết kế chuyên dụng                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | 7410        |
| 46. | Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác chưa được phân vào đâu<br>(Không bao gồm: - Hoạt động của những nhà báo độc lập; - Thanh toán hồi phiếu và thông tin tỷ lệ lượng; - Tư vấn chứng khoán; )                                                                                                                                                                                                                                             | 7490        |
| 47. | Cho thuê xe có động cơ                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 7710        |
| 48. | Bán buôn tổng hợp<br>( Loại trừ hoạt động đấu giá và hoạt động nhà nước cấm)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | 4690(Chính) |
| 49. | Bán lẻ lương thực, thực phẩm, đồ uống, thuốc lá, thuốc láo chiếm tỷ trọng lớn trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | 4711        |
| 50. | Bán lẻ khác trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | 4719        |
| 51. | Bán lẻ lương thực trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | 4721        |
| 52. | Bán lẻ thực phẩm trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | 4722        |
| 53. | Bán lẻ đồ uống trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | 4723        |
| 54. | Bán lẻ sản phẩm thuốc lá, thuốc láo trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | 4724        |
| 55. | Bán lẻ nhiên liệu động cơ trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | 4730        |
| 56. | Chế biến và bảo quản rau quả                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | 1030        |
| 57. | Sản xuất thực phẩm khác chưa được phân vào đâu                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | 1079        |

|     |                                                                                                                              |      |
|-----|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 58. | Sản xuất hàng dệt sẵn (trừ trang phục)                                                                                       | 1392 |
| 59. | Sản xuất giày, dép                                                                                                           | 1520 |
| 60. | Cửa, xe, bảo gỗ và bảo quản gỗ                                                                                               | 1610 |
| 61. | Sản xuất gỗ dán, gỗ lạng, ván ép và ván mỏng khác                                                                            | 1621 |
| 62. | Sản xuất đồ gỗ xây dựng                                                                                                      | 1622 |
| 63. | Sản xuất bao bì bằng gỗ                                                                                                      | 1623 |
| 64. | Sản xuất sản phẩm khác từ gỗ; sản xuất sản phẩm từ tre, nứa, rom, rạ và vật liệu tết bện                                     | 1629 |
| 65. | Sản xuất bột giấy, giấy và bìa                                                                                               | 1701 |
| 66. | Sản xuất giấy nhãn, bìa nhãn, bao bì từ giấy và bìa                                                                          | 1702 |
| 67. | Sản xuất các sản phẩm khác từ giấy và bìa chưa được phân vào đâu                                                             | 1709 |
| 68. | In ấn<br>(Trừ loại Nhà nước cấm)                                                                                             | 1811 |
| 69. | Dịch vụ liên quan đến in<br>(Trừ loại Nhà nước cấm)                                                                          | 1812 |
| 70. | Sản xuất mỹ phẩm, xà phòng, chất tẩy rửa, làm bóng và chế phẩm vệ sinh                                                       | 2023 |
| 71. | Sản xuất bê tông và các sản phẩm từ bê tông, xi măng và thạch cao                                                            | 2395 |
| 72. | Sản xuất sắt, thép, gang                                                                                                     | 2410 |
| 73. | Sản xuất kim loại quý và kim loại màu<br>(Không bao gồm sản xuất vàng miếng)                                                 | 2420 |
| 74. | Đúc sắt, thép                                                                                                                | 2431 |
| 75. | Đúc kim loại màu<br>(Không bao gồm sản xuất vàng miếng)                                                                      | 2432 |
| 76. | Sản xuất các cấu kiện kim loại                                                                                               | 2511 |
| 77. | Rèn, dập, ép và cán kim loại; luyện bột kim loại                                                                             | 2591 |
| 78. | Gia công cơ khí; xử lý và tráng phủ kim loại                                                                                 | 2592 |
| 79. | Sản xuất dao kéo, dụng cụ cầm tay và đồ kim loại thông dụng                                                                  | 2593 |
| 80. | Sản xuất sản phẩm khác bằng kim loại chưa được phân vào đâu<br>(Trừ sản xuất huy hiệu và huân chương quân đội bằng kim loại) | 2599 |
| 81. | Bán lẻ lương thực, thực phẩm, đồ uống, thuốc lá, thuốc láo lưu động hoặc tại chợ                                             | 4781 |
| 82. | Bán lẻ hàng dệt, may sẵn, giày dép lưu động hoặc tại chợ                                                                     | 4782 |
| 83. | Bán lẻ thiết bị công nghệ thông tin liên lạc lưu động hoặc tại chợ                                                           | 4783 |
| 84. | Bán lẻ thiết bị gia đình khác lưu động hoặc tại chợ                                                                          | 4784 |
| 85. | Bán lẻ hàng văn hóa, giải trí lưu động hoặc tại chợ                                                                          | 4785 |

|      |                                                                                                                                                 |      |
|------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 86.  | Bán lẻ hàng hóa khác lưu động hoặc tại chợ<br>Chi tiết: Bán lẻ mỹ phẩm và vật phẩm vệ sinh lưu động hoặc tại chợ                                | 4789 |
| 87.  | Bán lẻ hình thức khác chưa được phân vào đâu<br>(Trừ đầu giá)                                                                                   | 4799 |
| 88.  | Vận tải hàng hóa bằng đường bộ<br>Chi tiết: Kinh doanh vận tải hàng hóa bằng xe ô tô                                                            | 4933 |
| 89.  | Bốc xếp hàng hóa                                                                                                                                | 5224 |
| 90.  | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải<br>(Trừ vận tải hàng không)                                                                 | 5229 |
| 91.  | Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động                                                                                                | 5610 |
| 92.  | Cung cấp dịch vụ ăn uống theo hợp đồng không thường xuyên với khách hàng                                                                        | 5621 |
| 93.  | Dịch vụ ăn uống khác                                                                                                                            | 5629 |
| 94.  | Dịch vụ phục vụ đồ uống<br>(Không bao gồm kinh doanh quán bar, phòng hát karaoke, vũ trường)                                                    | 5630 |
| 95.  | Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác không kèm người điều khiển                                                                  | 7730 |
| 96.  | Hoạt động của các trung tâm, đại lý tư vấn, giới thiệu và môi giới lao động, việc làm<br>(Loại trừ hoạt động của Trung tâm giới thiệu việc làm) | 7810 |
| 97.  | Vệ sinh chung nhà cửa                                                                                                                           | 8121 |
| 98.  | Vệ sinh công nghiệp và các công trình chuyên biệt                                                                                               | 8129 |
| 99.  | Photo, chuẩn bị tài liệu và các hoạt động hỗ trợ văn phòng đặc biệt khác                                                                        | 8219 |
| 100. | Sản xuất thiết bị, dụng cụ y tế, nha khoa, chỉnh hình và phục hồi chức năng                                                                     | 3250 |
| 101. | Sản xuất khác chưa được phân vào đâu                                                                                                            | 3290 |
| 102. | Sửa chữa các sản phẩm kim loại đúc sẵn                                                                                                          | 3311 |
| 103. | Sửa chữa máy móc, thiết bị                                                                                                                      | 3312 |
| 104. | Sửa chữa thiết bị điện                                                                                                                          | 3314 |
| 105. | Sửa chữa thiết bị khác                                                                                                                          | 3319 |
| 106. | Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp                                                                                                         | 3320 |
| 107. | Sản xuất, phân phối hơi nước, nước nóng, điều hoà không khí và sản xuất nước đá                                                                 | 3530 |
| 108. | Khai thác, xử lý và cung cấp nước                                                                                                               | 3600 |
| 109. | Thoát nước và xử lý nước thải                                                                                                                   | 3700 |
| 110. | Xây dựng nhà để ở                                                                                                                               | 4101 |
| 111. | Xây dựng nhà không để ở                                                                                                                         | 4102 |
| 112. | Xây dựng công trình đường sắt                                                                                                                   | 4211 |
| 113. | Xây dựng công trình đường bộ                                                                                                                    | 4212 |

|      |                                                                                                                                                                                                                                                 |      |
|------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 114. | Xây dựng công trình điện                                                                                                                                                                                                                        | 4221 |
| 115. | Xây dựng công trình cấp, thoát nước                                                                                                                                                                                                             | 4222 |
| 116. | Xây dựng công trình viễn thông, thông tin liên lạc                                                                                                                                                                                              | 4223 |
| 117. | Xây dựng công trình công ích khác                                                                                                                                                                                                               | 4229 |
| 118. | Xây dựng công trình thủy                                                                                                                                                                                                                        | 4291 |
| 119. | Xây dựng công trình khai khoáng                                                                                                                                                                                                                 | 4292 |
| 120. | Xây dựng công trình chế biến, chế tạo                                                                                                                                                                                                           | 4293 |
| 121. | Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác                                                                                                                                                                                                      | 4299 |
| 122. | Phá dỡ<br>(Loại trừ: Hoạt động gây nổ bằng bom, mìn)                                                                                                                                                                                            | 4311 |
| 123. | Chuẩn bị mặt bằng<br>(Loại trừ: Hoạt động gây nổ bằng bom, mìn)                                                                                                                                                                                 | 4312 |
| 124. | Lắp đặt hệ thống điện                                                                                                                                                                                                                           | 4321 |
| 125. | Bán lẻ máy vi tính, thiết bị ngoại vi, phần mềm và thiết bị viễn thông trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                          | 4741 |
| 126. | Bán lẻ thiết bị nghe nhìn trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                       | 4742 |
| 127. | Bán lẻ vải, len, sợi, chỉ khâu và hàng dệt khác trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                 | 4751 |
| 128. | Bán lẻ đồ ngũ kim, sơn, kính và thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                            | 4752 |
| 129. | Bán lẻ thảm, đệm, chăn, màn, rèm, vật liệu phủ tường và sàn trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                     | 4753 |
| 130. | Bán lẻ đồ điện gia dụng, giường, tủ, bàn, ghế và đồ nội thất tương tự, đèn và bộ đèn điện, đồ dùng gia đình khác chưa được phân vào đâu trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                         | 4759 |
| 131. | Bán lẻ sách, báo, tạp chí văn phòng phẩm trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                        | 4761 |
| 132. | Bán lẻ băng đĩa âm thanh, hình ảnh (kể cả băng, đĩa trắng) trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                      | 4762 |
| 133. | Bán lẻ thiết bị, dụng cụ thể dục, thể thao trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                      | 4763 |
| 134. | Bán lẻ trò chơi, đồ chơi trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                        | 4764 |
| 135. | Bán lẻ hàng may mặc, giày dép, hàng da và giả da trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                | 4771 |
| 136. | Bán lẻ thuốc, dụng cụ y tế, mỹ phẩm và vật phẩm vệ sinh trong các cửa hàng chuyên doanh<br>Chi tiết:<br>- Bán lẻ dụng cụ y tế trong các cửa hàng chuyên doanh<br>- Bán lẻ nước hoa, mỹ phẩm và vật phẩm vệ sinh trong các cửa hàng chuyên doanh | 4772 |
| 137. | Bán lẻ hàng hóa khác mới trong các cửa hàng chuyên doanh<br>( Trừ bán lẻ vàng miếng, súng, đạn, tem, và tiền kim khí)                                                                                                                           | 4773 |

**6. Vốn điều lệ:** 8.000.000.000 VNĐ

## 7. Thông tin về chủ sở hữu:

Họ và tên: HUỖNH THỊ HOÀNG KIỂM      Giới tính: Nữ  
 Sinh ngày: 10/08/1984      Dân tộc: Kinh      Quốc tịch: Việt Nam  
 Loại giấy tờ pháp lý của cá nhân: Thẻ căn cước công dân  
 Số giấy tờ pháp lý của cá nhân: 092184001269  
 Ngày cấp: 27/10/2020      Nơi cấp: Cục Cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội

Địa chỉ thường trú: 1116A Bùi Hữu Nghĩa, Phường Long Xuyên, Quận Bình Thủy,  
Thành phố Cần Thơ, Việt Nam

Địa chỉ liên lạc: 1116A Bùi Hữu Nghĩa, Phường Long Xuyên, Quận Bình Thủy, Thành phố Cần Thơ, Việt Nam

### 8. Người đại diện theo pháp luật:

\* Họ và tên: HUỖNH THỊ HOÀNG KIỂM                                                  Giới tính: Nữ  
Chức danh: Giám đốc  
Sinh ngày: 10/08/1984                      Dân tộc: Kinh                      Quốc tịch: Việt Nam  
Loại giấy tờ pháp lý của cá nhân: Thẻ căn cước công dân  
Số giấy tờ pháp lý của cá nhân: 092184001269  
Ngày cấp: 27/10/2020                      Nơi cấp: Cục Cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội

Địa chỉ thường trú: 1116A Bùi Hữu Nghĩa, Phường Long Tuyền, Quận Bình Thủy,  
Thành phố Cần Thơ, Việt Nam

Địa chỉ liên lạc: 1116A Bùi Hữu Nghĩa, Phường Long Xuyên, Quận Bình Thủy, Thành phố Cần Thơ, Việt Nam

**9. Nơi đăng ký:** Phòng Đăng ký kinh doanh Thành phố Hà Nội